

Đơn vị: Trường PTDTNT THPT Mùòng Thanh

Chương: 422

CÔNG KHAI THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1575/QĐ-SGDĐT ngày 14 tháng 11 năm 2025 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Trường phổ thông DTNT THPT Mùòng Thanh công khai điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
				Tăng	Giảm	
1	2		3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí					
1	Lệ phí					
	Lệ phí...					
	Lệ phí...					
2	Phí					
	Phí ...					
	Phí ...					
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước					
1	Lệ phí					

	Lệ phí...					
	Lệ phí...					
2	Phí					
	Phí ...					
	Phí ...					
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	219,582	20.265,00	783,592		21.268,174
I	Nguồn ngân sách trong nước	219,582	20.265,00	783,592		21.268,174
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	219,582	20.265,000	783,592		21.268,174
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	219,582	10.965	350,00		11.535,00
	Trong đó:					
	- Đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh lương		118,0			118,00
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% thực hiện điều chỉnh lương					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		9.299,6	433,592		9.733,17
	Trong đó:					
	<i>Bổ xung kinh phí tổ chức Hội đồng coi thi, chấm thi</i>			41,0		41
	<i>Cấp bù theo ND 81/2021/ND-CP</i>		73			73
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo ND81/2021</i>					
	<i>Hỗ trợ học sinh thôn, xã ĐBKK theo ND116/2016/ND-CP</i>					
	<i>Hỗ trợ học tập theo ND 57/2017/ND-CP</i>		20	0,592		20,592
	<i>Học bổng học sinh dân tộc nội trú</i>		7.882	326		8.208
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo thông tư 109/2009/TTLT BGD BGDĐT</i>		630			630
	<i>Hỗ trợ nấu ăn các trường DTNT</i>		161			161
	<i>Phần mềm quản lý lương</i>		15			15
	<i>Phần mềm quản lý ngân sách</i>		15			15
	<i>Chênh lệch tăng thêm do luân chuyển, biệt phái, tuyển mới...</i>					
	<i>Quỹ Tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP</i>		503,58			503,58
	<i>Mua sắm bổ sung thiết bị phục vụ các kì thi, + Thiết bị phòng cháy chữa cháy</i>			66		66
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					

4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
II	Nguồn vốn viện trợ					
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Dự án A					
1.2	Dự án B					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
2.1	Dự án A					
2.2	Dự án B					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
3.1	Dự án A					
3.2	Dự án B					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Dự án A					
4.2	Dự án B					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Dự án A					
2.2	Dự án B					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Dự án A					
6.2	Dự án B					

7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Dự án A					
7.2	Dự án B					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Dự án A					
8.2	Dự án B					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Dự án A					
9.2	Dự án B					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Dự án A					
10.2	Dự án B					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài					
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Dự án A					
1.2	Dự án B					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
2.1	Dự án A					
2.2	Dự án B					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
3.1	Dự án A					
3.2	Dự án B					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Dự án A					
4.2	Dự án B					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Dự án A					
2.2	Dự án B					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Dự án A					
6.2	Dự án B					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Dự án A					
7.2	Dự án B					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Dự án A					
8.2	Dự án B					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Dự án A					

9.2	Dự án B					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Dự án A					
10.2	Dự án B					